

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH VÀ BỀN VỮNG

GS, TS. Chu Văn Cấp^(*)

1. Vài nét về nhân lực và nguồn nhân lực

Nhân lực được hiểu là sức lực của con người, nằm trong mỗi con người và làm cho con người hoạt động. Sức lực đó ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của cơ thể con người và đến một lúc nào đó, con người có đủ điều kiện tham gia vào quá trình lao động - con người có sức lao động hay khả năng lao động. C.Mác viết: “Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động”. Nhân lực là yếu tố vật chất, là yếu tố tiên quyết của quá trình sản xuất, có khả năng tổ chức, sử dụng các nguồn lực khác; là chủ thể tích cực của tất cả các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội... Do đó, khi đề cập đến nguồn nhân lực (NNL) dưới góc độ nguồn lao động, người ta nói đến vốn nhân lực (Human Capital).

Vốn nhân lực được hiểu là tiềm năng và

khả năng phát huy tiềm năng về sức khỏe, kiến thức của cá nhân; là cái mang lại lợi ích tương lai cao hơn lợi ích hiện tại (Barrdhan and Urdy - 1999). Khái niệm vốn ở đây được hiểu là giá trị mang lại lợi ích kinh tế - xã hội. Giá trị vốn nhân lực chính là giá trị sức lao động, nó phụ thuộc vào thể lực, trí lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của người lao động... Vì vậy, để thành vốn nhân lực, con người phải được giáo dục - đào tạo để có được những kiến thức chuyên môn ngày càng cao và chăm lo về thể chất để có sức khỏe tốt.

Các lý luận tăng trưởng kinh tế nội sinh (nội hóa sự tăng trưởng) đã chỉ ra rằng, động lực của sự tăng trưởng bền vững chính là con người. Nhận định này đã trở thành hiện thực trong trường hợp các “thần kỳ” Đông Á: “NNL chất lượng cao” và đầu tư vào “vốn con người” đã trở thành động lực cơ bản cho sự phát triển “thần kỳ” ở các nền kinh tế Đông Á.

NNL, theo nghĩa rộng, là tổng thể các tiềm năng lao động của con người của một quốc gia, một vùng lãnh thổ, một địa phương

^(*) Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế chính trị, Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh

được chuẩn bị ở một mức độ nào đó, có khả năng huy động vào phát triển kinh tế - xã hội. Theo cách tiếp cận này, NNL là một bộ phận trong các nguồn lực phát triển: nguồn lực vật chất (trừ con người), nguồn lực tài chính, nguồn lực khoa học - công nghệ, trí tuệ (chất xám), nguồn tài nguyên thiên nhiên... Trong đó, NNL (nguồn lực con người) là không có "giới hạn" (hay "vô tận").

NNL là yếu tố cấu thành quyết định nhất của lực lượng sản xuất (LLSX). Khi đề cập đến LLSX, nhân tố quyết định sự vận động của nền sản xuất xã hội, các nhà nghiên cứu đều có chung quan điểm: suy cho cùng, lao động vẫn là yếu tố quyết định nhất trong số các yếu tố tạo nên sản xuất. C.Mác cũng đã khẳng định: con người là yếu tố có vai trò to lớn nhất, quyết định nhất trong LLSX. V.I.Lênin cho rằng: LLSX chủ yếu của nhân loại là công nhân, hay người lao động là yếu tố quan trọng nhất, là "LLSX hàng đầu của toàn thể nhân loại".

Dù ở thời đại nào, NNL luôn là yếu tố quan trọng nhất, quyết định sức mạnh của một quốc gia. Sức mạnh tổng hợp của một quốc gia là sự thống nhất giữa sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần, chủ yếu được phản ánh trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, chính trị, quân sự, quốc phòng - an ninh, văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ, cũng như chất lượng NNL... Trong bối cảnh mới hiện nay, việc đánh giá sức mạnh của một quốc gia được lồng ghép trong mối quan hệ tổng thể với sức mạnh mà quốc gia có được khi hội nhập quốc tế và khu vực (khả năng hội nhập và tiếp biến (ứng phó) của mỗi quốc gia trước tác động của toàn cầu hóa tới đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ở trong nước). Tất cả những điều

đó lại phụ thuộc vào chiến lược phát triển con người (phát triển NNL, nhất là NNL chất lượng cao), vì con người vừa là chủ thể của mọi hoạt động xã hội, vừa là chủ thể sáng tạo của tiến trình lịch sử. Tất cả các giá trị vật chất và tinh thần... đều là sản phẩm do con người tạo ra.

Đảng ta, trong các văn kiện đại hội đều nhất quán quan điểm: con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực và là chủ thể phát triển kinh tế - xã hội; luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2. Những hạn chế của NNL nước ta hiện nay

Thứ nhất, Việt Nam đang có NNL dồi dào về số lượng, với dân số cả nước tính đến ngày 01/04/2009 là 85.789.573 người, là nước đông dân thứ 13 trên thế giới và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á. Trong đó, số người trong độ tuổi lao động đang tăng nhanh và chiếm một tỷ lệ cao, khoảng 67% dân số cả nước.

Thế nhưng, yếu tố lao động chỉ đóng góp dưới 20% vào tăng trưởng kinh tế. Lực lượng lao động hoạt động kinh tế chưa được tận dụng hết, do tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn cao, tỷ lệ sử dụng lao động ở nông thôn chưa được cải thiện.

Thứ hai, được coi là quốc gia có lợi thế về NNL dồi dào, cần cù, thông minh và có khả năng tiếp thu nhanh những thành tựu khoa học - công nghệ mới, hiện đại, nhưng chất lượng NNL lại thấp kém:

- Hiện nay, nhân lực phổ thông vẫn chiếm số đông, thiếu các chuyên gia và công nhân kỹ thuật bậc cao ở tất cả các ngành nghề, lĩnh vực, đặc biệt là những ngành trọng điểm và mũi nhọn của nền kinh tế.

Chẳng hạn: Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn rất thấp so với yêu cầu phát triển, năm 2003 là 21%/tổng lực lượng lao động xã hội, năm 2005 là 25%, năm 2008 là 29,5% và năm 2010 đạt 32%⁽¹⁾.

⁽¹⁾ GS, TS. Nguyễn Kế Tuấn, *Kinh tế Việt Nam năm 2010. Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001-2010*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, HN, 2011, tr.113

Về NNL ở nông thôn: theo TS. Nguyễn Thắng, Hiệu trưởng trường Cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn 2, trong số 21,264 triệu lao động nông thôn trong độ tuổi lao động trên phạm vi cả nước, có đến 20,765 triệu người (chiếm 97,65%) chưa qua đào tạo và không có chứng chỉ chuyên môn; người có bằng sơ cấp, công nhân kỹ thuật chiếm 1,26%, trung cấp 0,87%, đại học - cao đẳng: 0,22%.

NNL công nhân có 9,5 triệu người, chiếm 11% dân số cả nước, 21% lực lượng lao động xã hội⁽¹⁾. Theo TS. Nguyễn Mạnh Thắng, Viện Công nhân - công đoàn, hiện nay giai cấp công nhân nước ta chiếm 13,5% dân số, 26,46% lực lượng lao động xã hội⁽²⁾. Tuy vậy, giai cấp công nhân đang đứng trước những khó, khăn thách thức lớn: trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp nói chung còn thấp so với yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế; ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp còn nhiều hạn chế; việc làm, môi trường làm việc và nhà ở hiện đang là những vấn đề bức xúc. Cơ cấu đội ngũ công nhân mất cân đối nghiêm trọng; thiếu công nhân lành nghề, kỹ sư công nghệ cao, các nhà quản lý giỏi; thừa công nhân lao động giản đơn; tình trạng phân bổ công nhân giữa các ngành, nghề, các vùng, miền chưa hợp lý.

Về đội ngũ trí thức: trong những năm gần đây, đội ngũ trí thức Việt Nam tăng khá mạnh, chỉ tính riêng số sinh viên cũng cho thấy sự tăng nhanh vượt bậc: năm 1987, tổng số sinh viên là 133.136, năm 1997 là 715.231 (tăng 5,4 lần), năm 2001 khoảng 800.000, năm 2009 là 1.719.499 (tăng 2,4 lần so với 1997 và gần 13 lần so với năm

1987)⁽³⁾. Tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân tăng nhanh: năm 1987 là 80 sinh viên/1 vạn dân, năm 2009 là 195 sinh viên/1 vạn dân, năm 2010 đạt 200 sinh viên/1 vạn dân. Năm 2008 số sinh viên ra trường là 233.966, trong đó tốt nghiệp đại học là 152.272, tốt nghiệp cao đẳng là 81.694.

Số trí thức có trình độ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học cũng tăng nhanh. Thống kê năm 2008 cả nước có 14.000 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học.

Theo thống kê của Hội đồng chức danh Giáo sư nhân dân, từ năm 1980 đến tháng 11/2011, số lượt người được công nhận chức danh và công nhận đạt tiêu chuẩn giáo sư là 1.459 và phó giáo sư là 8.048.

Tuy nhiên, lực lượng cán bộ khoa học đầu đàn, nhất là trong lĩnh vực tham mưu hoạch định chính sách, pháp luật quốc tế, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, thương mại điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí - tự động hóa, công nghệ sinh học... còn thiếu nghiêm trọng.

- Cơ cấu đào tạo mất cân đối, tỷ lệ người tốt nghiệp các cấp đào tạo ở Việt Nam hiện nay ngược với tình hình của thế giới. Trên thế giới, tỷ lệ lao động có trình độ đại học - trung cấp - công nhân là: 1-4-10, ở Việt Nam: 1-0,98-3,02. Công tác đào tạo nghề chưa được quan tâm đúng mức; phương thức đào tạo còn nhiều khiếm khuyết: nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, rèn luyện kỹ năng... do đó thiếu hụt lao động có kỹ năng. Theo báo cáo thảo luận của đại diện Phòng Thương mại Mỹ (AmCham) tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam tháng 6/2010, khoảng 65% lực lượng lao động Việt Nam không có kỹ năng và khoảng 78% dân số trong độ tuổi từ 20-24 không được đào tạo hoặc thiếu các kỹ năng cần thiết.

- Cơ cấu NNL cả về ngành nghề, trình độ đào tạo và phân bổ theo vùng, miền có nhiều yếu tố bất hợp lý và chậm được điều chỉnh. Việc phát triển NNL thông qua phát triển giáo dục và đào tạo chưa gắn kết chặt

⁽¹⁾ Nguồn: Báo Lao động, ngày 15/01/2011

⁽²⁾ Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 30/09/2011

⁽³⁾ PGS, TS. Trần Thọ Đạt, *Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam* (SGK), Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, HN. 2010, tr.116

chẽ với yêu cầu xã hội, với phát triển kinh tế và ứng dụng khoa học, công nghệ.

NNL hiện nay của nước ta được đánh giá là chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, chưa có những đóng góp đáng kể để tăng năng suất lao động xã hội, cải thiện năng lực cạnh tranh và thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình” (tình trạng bất lực không thoát ra khỏi mô hình kinh tế dựa trên lao động rẻ và phương pháp sản xuất với công nghệ thấp). Đại hội lần thứ XI của Đảng đã coi sự yếu kém của NNL là một trong các “điểm nghẽn” của sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

3. Phương hướng, mục tiêu và giải pháp phát triển NNL, nhất là NNL chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững

- Phương hướng và mục tiêu

Như chúng ta đã biết, chất lượng NNL được nâng lên (thể lực, trí lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp...) là tiền đề thành công của các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp mới ở châu Á, như: Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore... Nhờ có sự đầu tư cho phát triển NNL (đầu tư cho giáo dục - đào tạo) mà nhiều nước chỉ trong thời gian ngắn đã trở thành nước công nghiệp phát triển.

Để thực hiện mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Việt Nam cần có NNL đủ về số lượng, chất lượng cao (thể lực tốt, có trình độ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phong cách làm việc đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH đất nước) và có một cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề.

Theo Chương trình quốc gia về phát triển nhân lực đến năm 2020, mục tiêu phấn đấu đối với từng nhóm NNL chất lượng cao như sau:

Thứ nhất, đối với nhóm NNL có trình độ đại học và cao đẳng

+ Tiếp tục tăng số lượng, nâng tỷ lệ nhân lực đại học và cao đẳng trong tổng số lao động đang làm việc lên 18-20% vào năm 2020, tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân đạt khoảng 400 vào năm 2020.

+ Nâng chất lượng nhân lực đại học và cao đẳng tiếp cận trình độ quốc tế. Nâng cao trình độ, kỹ năng thực hành ngoại ngữ, phấn đấu đến năm 2020 phổ cập ngoại ngữ ở mức sử dụng các kỹ năng nghe, nói, viết đối với nhân lực cao đẳng và đại học dưới 40 tuổi.

+ Hình thành được một bộ phận nhân lực trình độ cao trong tổng số NNL đại học và cao đẳng đạt trình độ quốc tế, ngay từ năm 2010, trước hết là trong các lĩnh vực tham mưu, tư vấn chính sách, pháp luật quốc tế, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm thương mại quốc tế, các lĩnh vực công nghệ cao, đào tạo đại học và y tế.

Thứ hai, đối với nhóm NNL lãnh đạo quản lý

+ Nâng cao trình độ, kiến thức, năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ, tận tụy phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân.

+ Đảm bảo trang bị đủ kiến thức quy định theo tiêu chuẩn cho công chức lãnh đạo quản lý, công chức ngạch cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính và chuyên viên cao cấp.

+ Từ năm 2015 trở đi, 100% công chức hành chính được trang bị kỹ năng nghiệp vụ theo yêu cầu công vụ...

Thứ ba, đối với nhóm NNL khoa học - công nghệ

+ Tập trung nâng cao chất lượng, năng lực sáng tạo của nhân lực Việt Nam, phấn đấu đưa trình độ nhân lực khoa học - công nghệ nước ta đạt mức tiên tiến trong khu vực, tiếp cận được những xu hướng chính phát triển khoa học - công nghệ trên thế giới, tham gia sáng tạo và ứng dụng những thành tựu mới nhất của

khoa học - công nghệ thế giới...

+ Tập trung xây dựng và phát triển có trọng điểm một số nhóm nhân lực khoa học - công nghệ trong các ngành công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cơ khí - tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, công nghệ môi trường, y học...

Thứ tư, đối với đội ngũ lao động kỹ thuật

+ Đào tạo nghề là vấn đề then chốt, có ý nghĩa quyết định tạo ra đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ chuyên môn, có kỹ năng, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức tốt.

+ Phấn đấu đến năm 2020, lao động qua đào tạo đạt trên 70%, đào tạo nghề chiếm 55%/tổng số lao động xã hội.

- Các giải pháp phát triển NNL

Một là, phải xác định rõ NNL, nhất là NNL chất lượng cao là tài nguyên quý giá nhất của Việt Nam. Bởi nguồn lực con người là “vô tận”, hay như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói “con người là của quý”. Một đất nước dù không giàu về tài nguyên thiên nhiên vẫn có thể phát triển nhanh và bền vững nếu có được NNL chất lượng cao (kinh nghiệm của Singapore).

Hai là, để phát triển và nâng cao chất lượng NNL, cần tập trung vào đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục quốc dân, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ.

+ Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân theo hướng:

(1) Tăng cường tính gắn kết giữa hệ thống giáo dục với yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước;

(2) Đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, cùng với đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, nâng cao năng lực quản lý giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục;

(3) Cơ cấu lại hệ thống đào tạo đại học, đào tạo thực hành, đào tạo nghề...;

(4) Tăng cường hợp tác với nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo nghề, đồng thời có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ra nước ngoài học tập;

(5) Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, tạo cơ chế và điều kiện để các trường đại học, các trường dạy nghề chuyển mạnh sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm;

(6) Tăng đầu tư cho giáo dục bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó cùng với đầu tư ngân sách, cần huy động nhiều hơn, tốt hơn sức dân thông qua xã hội hóa giáo dục - đào tạo, xây dựng xã hội học tập và làm việc. Tăng đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, kể cả tái đào tạo nghề... đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

+ Phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ:

(1) Thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ và đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp;

(2) Hình thành thị trường các sản phẩm khoa học - công nghệ và hỗ trợ thị trường này phát triển lành mạnh, hiệu quả;

(3) Đẩy mạnh nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ, phát triển hợp lý, đồng bộ khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;

(4) Chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ làm nền tảng cho nền kinh tế tri thức như: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ môi trường...;

(5) Nhà nước cần có chiến lược phát triển dài hạn và đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ theo hướng đầu tư có trọng điểm, trọng tâm tạo bước đột phá về một số công nghệ có tác động tích cực đến nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế.

Ba là, nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc đào tạo, sử dụng NNL

+ Triển khai thực hiện chiến lược phát triển NNL Việt Nam giai đoạn 2011-2020 gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

+ Ban hành chính sách đủ mạnh để thu

hút, sử dụng hiệu quả nhân tài và phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam.

+ Hoàn thiện các chính sách đào tạo nghề, dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề và bậc cao...□

NHỮNG ĐIỀU KIỆN CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(tiếp trang 25)

quả sẽ dẫn tới chất lượng dân số kém... Như vậy thì không thể có nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu PTBV.

- *Một chính phủ minh bạch, công tâm, hiệu quả*

Sự phát triển của mỗi quốc gia - dân tộc phụ thuộc nhiều vào chính phủ của quốc gia đó. Một chính phủ minh bạch, công tâm, hiệu quả sẽ góp phần quyết định sự PTBV của quốc gia - dân tộc đó. Sự minh bạch của chính phủ thể hiện ở chỗ: mọi chính sách phát triển của chính phủ phải được công khai bàn bạc, phản biện của người dân, các tổ chức xã hội, các hiệp hội khoa học, các tổ chức phi chính phủ... Một chính sách phát triển mà nhận được sự phản biện của đông đảo người dân, của các cơ quan khoa học, các tổ chức nghề nghiệp - xã hội... sẽ là một chính sách được hoàn thiện, ít sai lầm. Chính phủ công tâm không chỉ quan tâm tới chức năng quản lý mà còn quan tâm tới chức năng, mục đích phục vụ người dân là cơ bản, chủ yếu. Trên tinh thần ấy, mỗi quyết định của chính phủ mới vì người dân của nó. Hơn nữa, chính phủ công tâm không chỉ quan tâm về kinh tế mà còn quan tâm tới các mặt của đời sống xã hội và môi trường. Đây là ba trụ cột của PTBV (bền vững về phát triển kinh tế, bền vững về phát triển xã hội và bền vững về phát triển môi trường) trên cơ sở đó tạo cho con người cơ hội PTBV. Một chính phủ hiệu quả là chính phủ quản lý kinh tế - xã hội hiệu quả; phục vụ nhân

dân hiệu quả; đưa ra các chính sách phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả. Một chính phủ chỉ biết “vay mượn của tương lai để tiêu dùng cho hiện tại” đến mức “nợ công” không thể trả (nợ công và nợ nước ngoài quá mức, không thể trả), sẽ đưa quốc gia đó vào vòng xoáy luẩn quẩn: khủng hoảng kinh tế, giảm tăng trưởng, thất nghiệp, thắt chặt chi tiêu ngân sách, vỡ nợ, giảm phát - gia tăng nợ công... là điều tất yếu. Rõ ràng, điều này không thể bảo đảm cho PTBV. Thực tế ở Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Ireland... hiện nay đang là những minh chứng sống cho điều này. Như vậy, một chính phủ minh bạch, công tâm, hiệu quả phải là một chính phủ có một nền công vụ dân chủ, hiệu quả, minh bạch; đội ngũ công chức nhà nước có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, có trách nhiệm xã hội, tận tâm với công việc, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân. Một chính phủ như vậy sẽ là cơ sở, điều kiện để quốc gia - dân tộc đó PTBV.

Những điều kiện, yếu tố trên đều có ảnh hưởng, tác động, chi phối lẫn nhau; thiếu chúng sẽ không thể có sự PTBV của mỗi quốc gia - dân tộc. Trong đó, điều kiện quan trọng nhất, mang tính chủ quan nhất đó là *một chính phủ minh bạch, công tâm, hiệu quả*. Bởi lẽ, những điều kiện khách quan chỉ phát huy tác dụng khi được con người (chủ thể, mà ở đây là chính phủ) nhận thức, vận dụng, giải quyết, phát huy.□